

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP

Ngày 31/12/2025	114,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-2.2%

DT thuần Q4/25
1,320
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 814 161%
YoY: ▲ 95.0 7.7%

LN thuần Q4/25
95.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 60.3 172%
YoY: ▼6.60 -6.5%

LN sau thuế Q4/25
101
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 72.7 258%
YoY: ▲ 19.0 23.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
9.8%
YoY: +/-▲ 0.6%

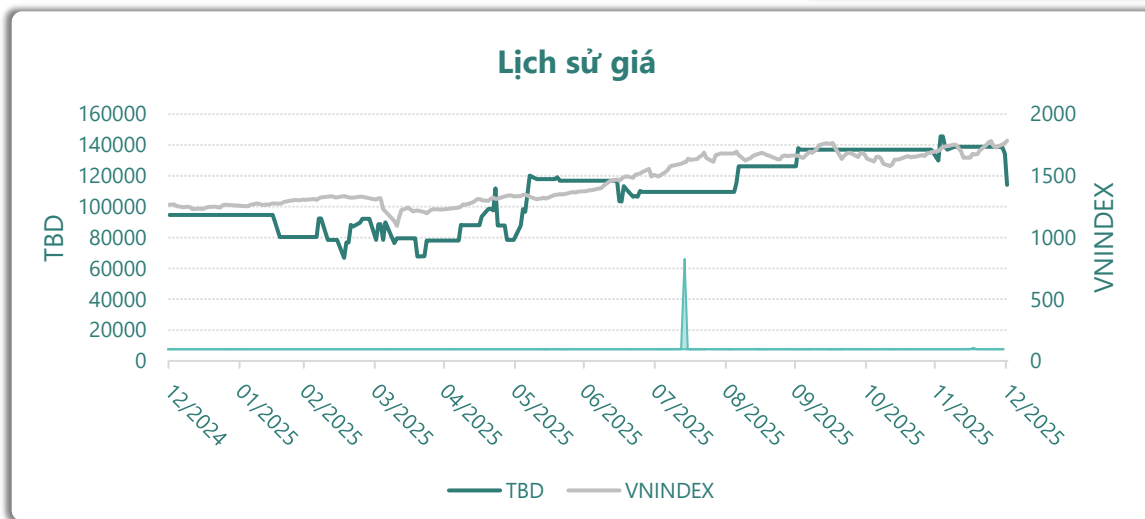
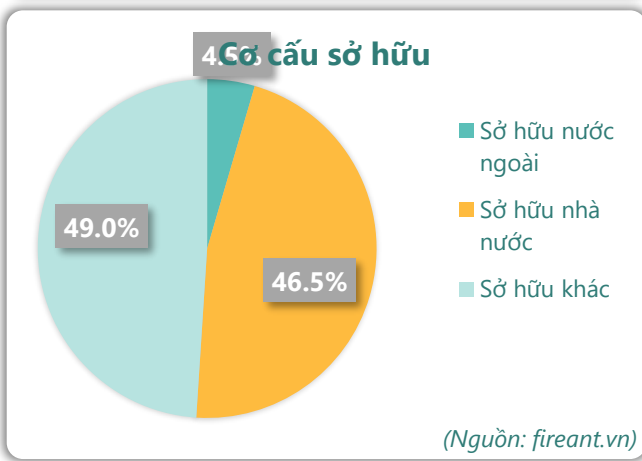
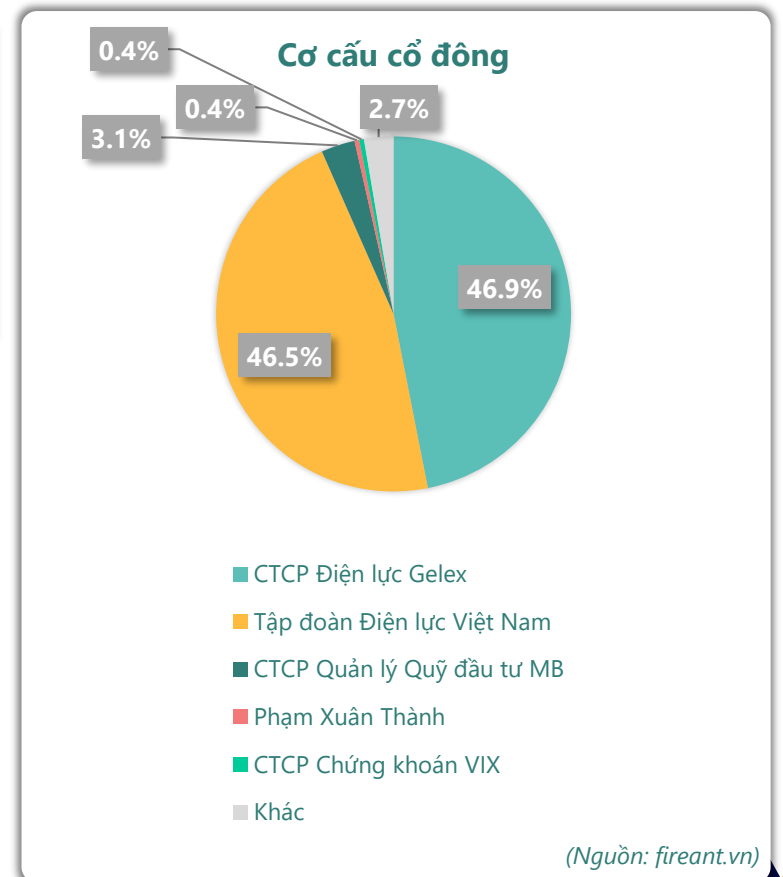
ROE 2025
32.3%
YoY: +/-▲ 7.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	66,824 - 145,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,702
Số lượng CPLH (CP)	32,418,392
KLGD BQ 20 phiên (CP)	155
Sở hữu nước ngoài	4.5%
Beta	(0.01)
EPS	6,735
P/E	17.0

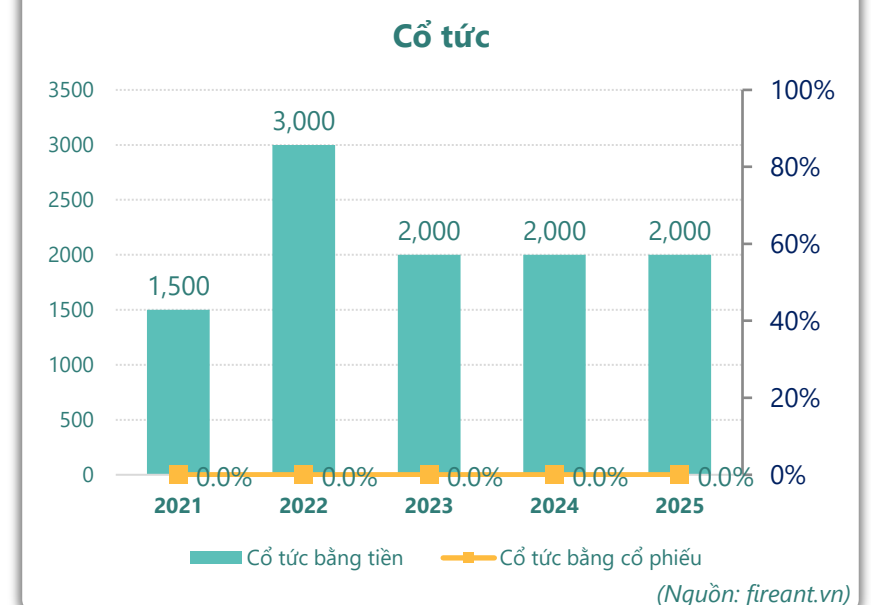
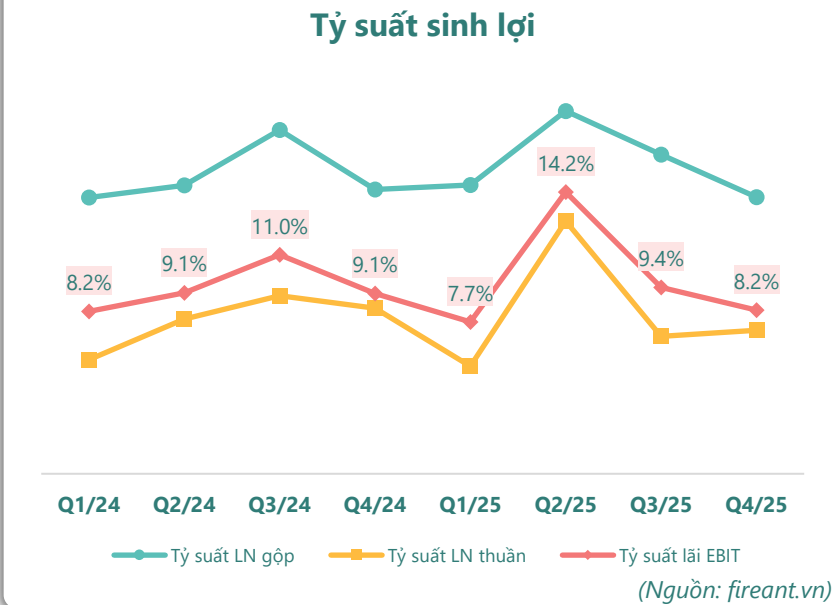
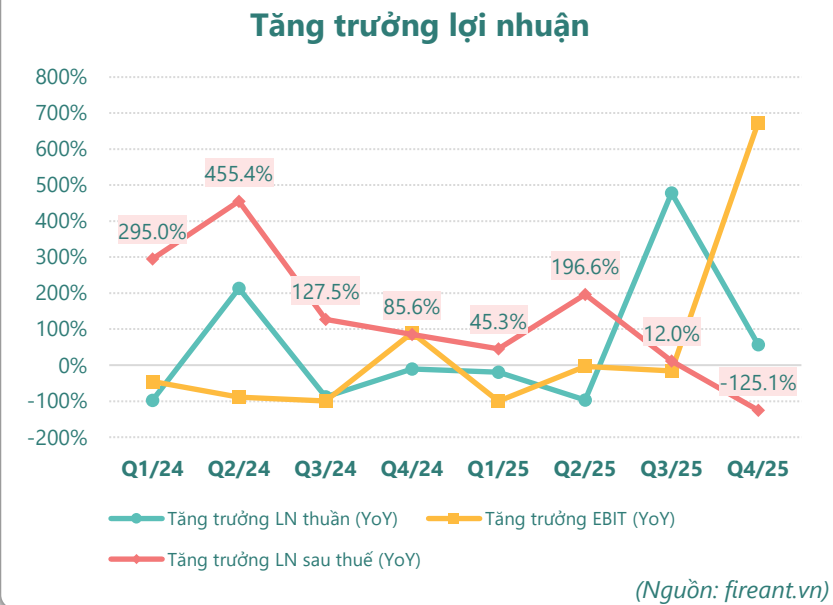
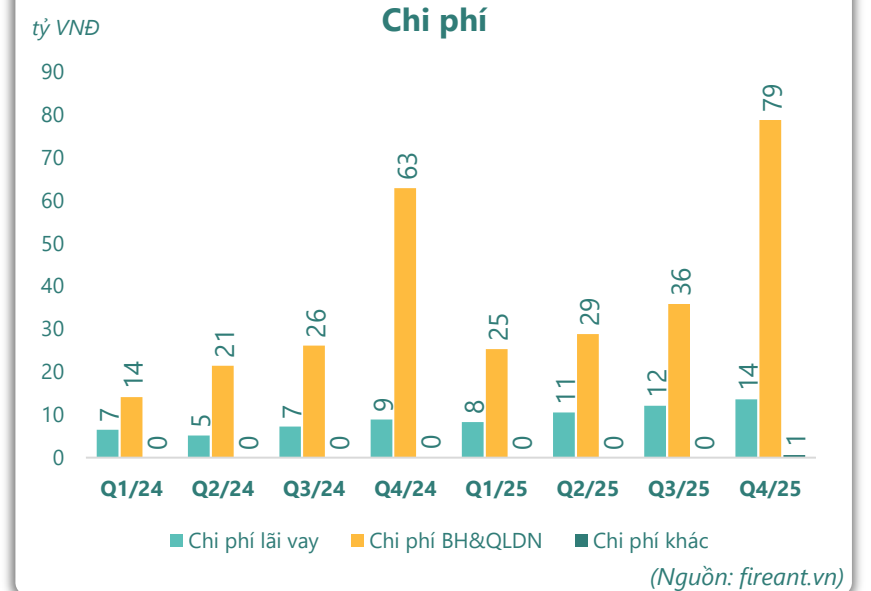
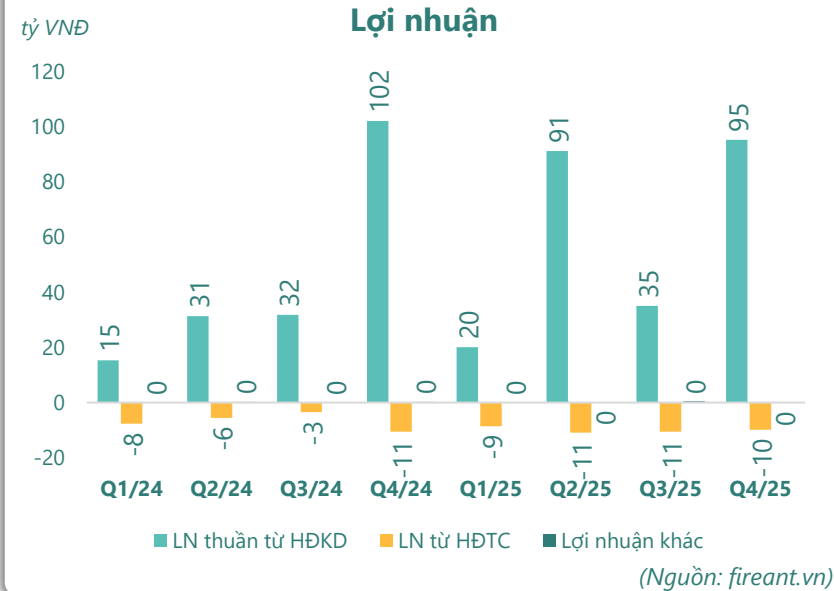
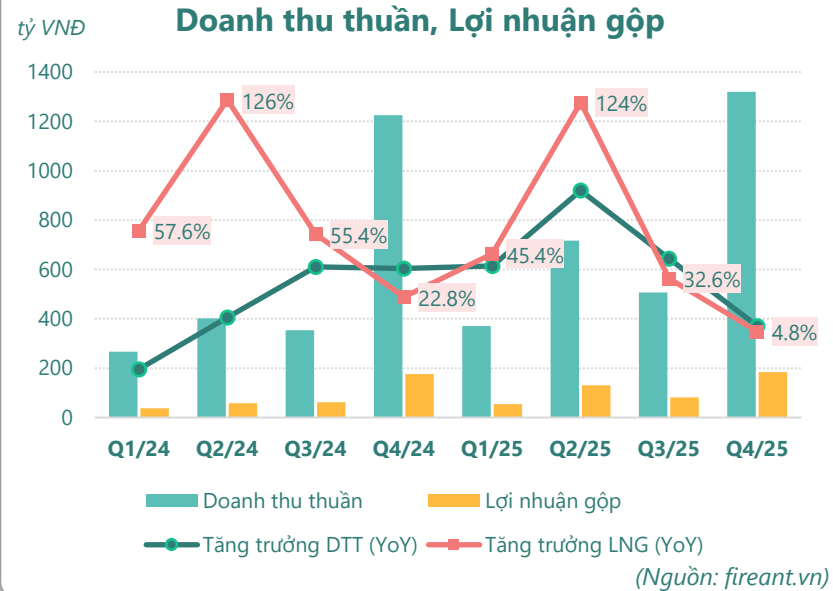
DT thuần 2025
2,914
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 665 29.6%

LN thuần 2025
242
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 62.0 34.4%

LN sau thuế 2025
218
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 74.0 51.4%



KẾT QUẢ KINH DOANH

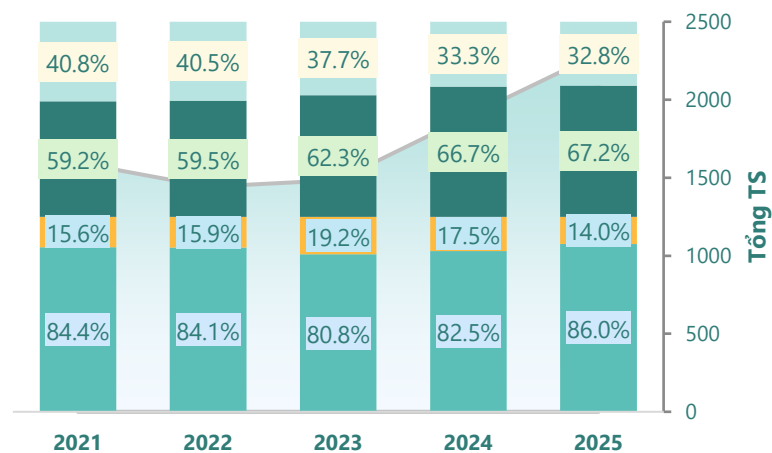




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

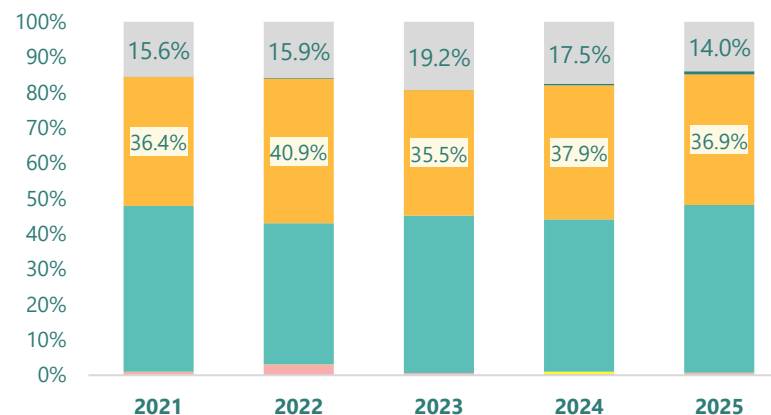
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

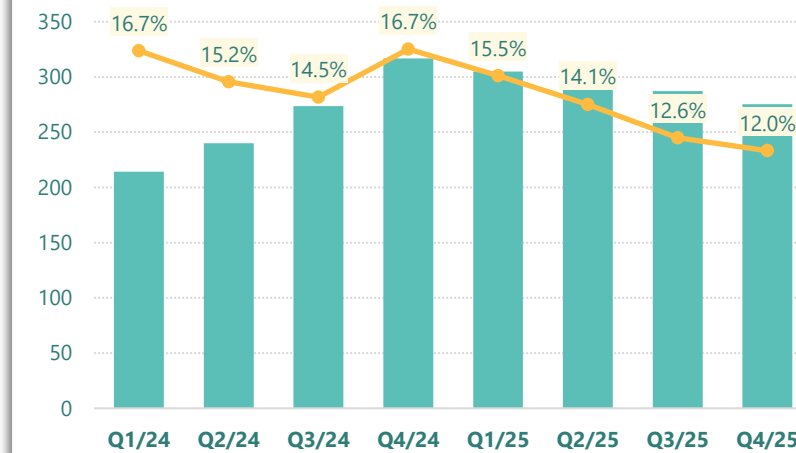


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

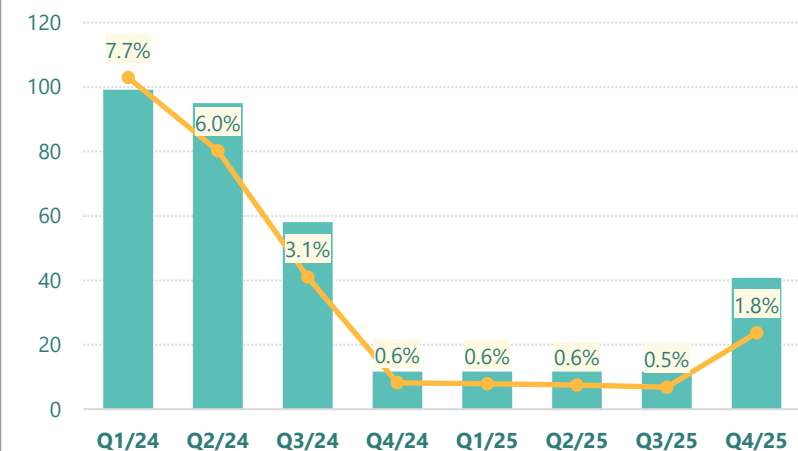


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

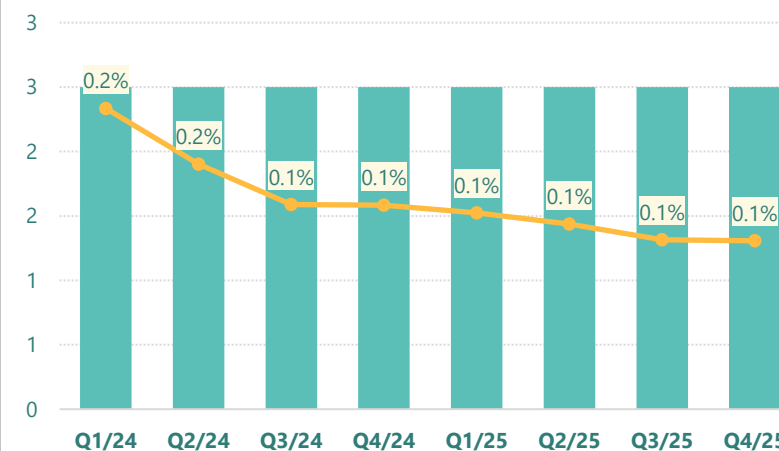


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

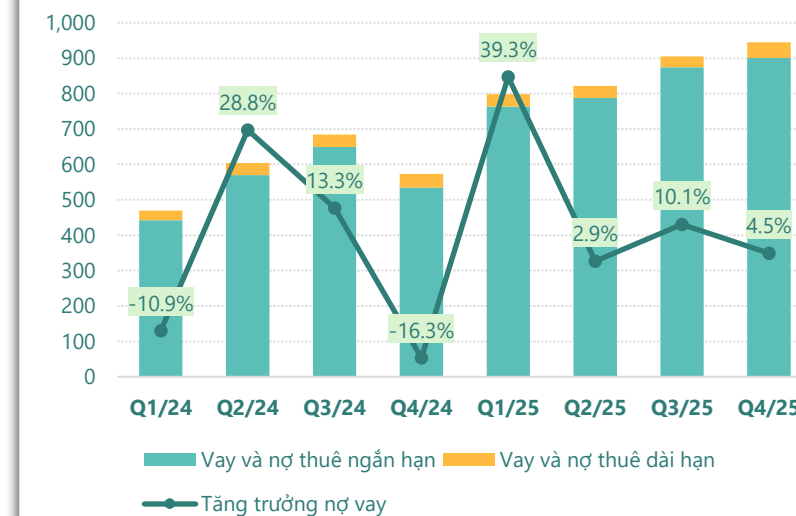


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

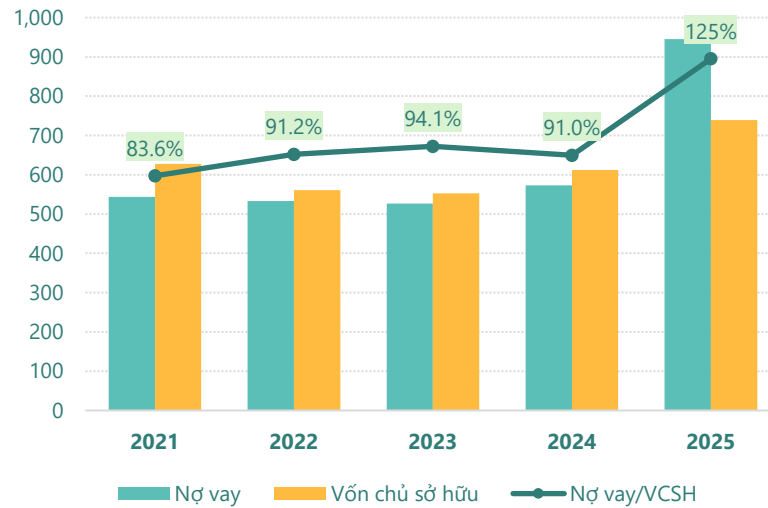
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

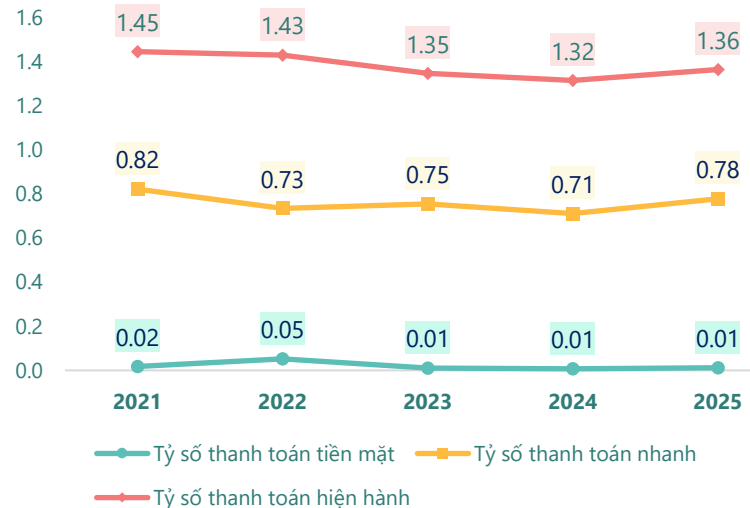
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



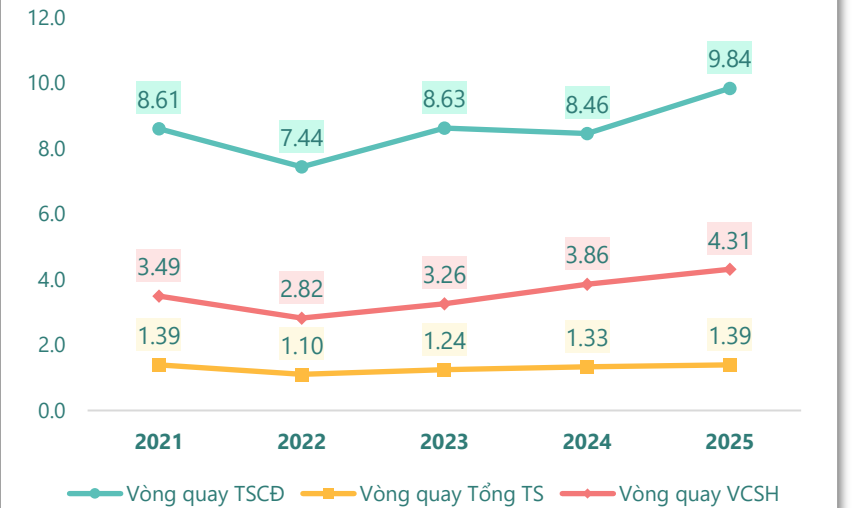
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



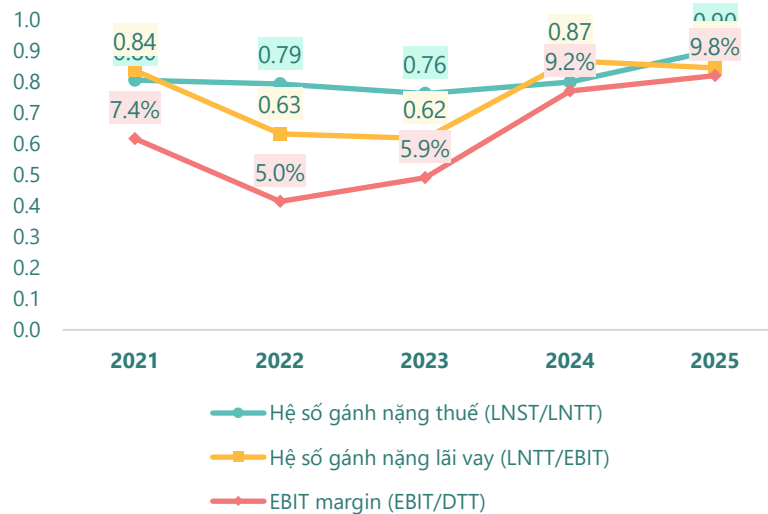
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



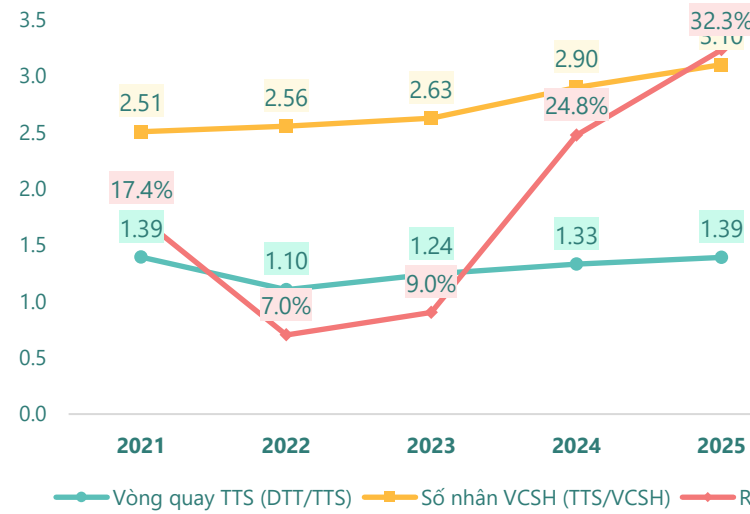
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



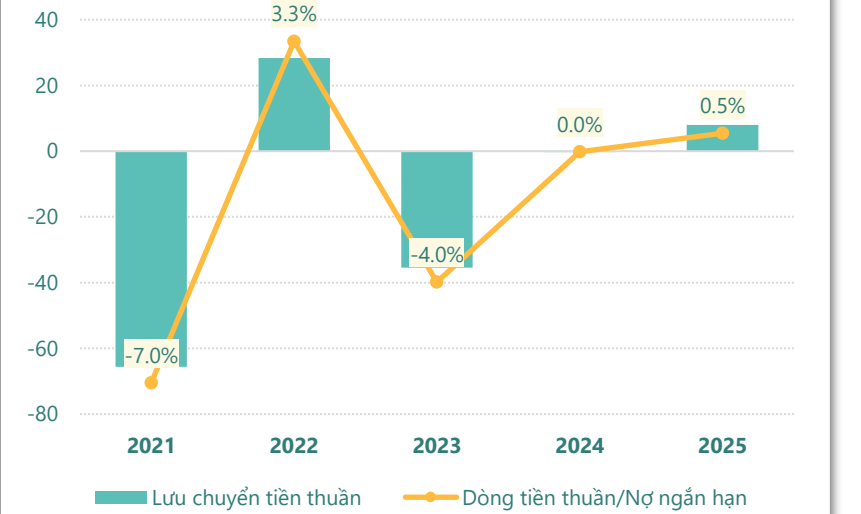
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,320	1,225	7.7%	2,914	2,249	29.6%
Giá vốn hàng bán	1,136	1,050	8.2%	2,463	1,917	28.5%
Lợi nhuận gộp	184	176	4.6%	451	332	35.7%
Doanh thu HĐTC	4.30	2.69	59.8%	12.2	6.58	86.0%
Chi phí TC	14.1	13.2	7.1%	52.1	34.1	52.9%
Chi phí lãi vay	13.6	8.93	52.3%	44.5	27.5	61.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	24.1	32.4	-25.7%	54.2	43.5	24.5%
Chi phí QLDN	54.8	30.5	79.5%	115	81.1	41.5%
LN thuần từ HĐKD	95.4	102	-6.5%	242	180	34.4%
Lợi nhuận khác	-0.14	0.21	-165%	0.29	0.51	-43.1%
LN trước thuế	95.3	102	-6.6%	242	180	34.2%
Lợi nhuận sau thuế	101	82.0	23.6%	218	144	51.4%
LNST của CĐ cty mẹ	101	82.0	23.6%	218	144	51.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-32.9	86.9	-195	-22.5	-72.7	54.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.7	31.5	7.95	-4.02	-17.5	-19.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	80.6	-146	195	22.9	83.1	-24.5
Tiền đầu kỳ	5.89	35.8	8.51	16.7	13.0	6.01
Lưu chuyển tiền thuần	30.0	-27.3	8.15	-3.65	-7.03	10.5
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.11	0.08	0.03	-0.01	0.01	-0.04
Tiền cuối kỳ	35.8	8.51	16.7	13.0	6.01	16.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,296	1,894	21.2%
Tài sản ngắn hạn	1,975	1,562	26.4%
Tiền và tương đương tiền	16.4	8.51	93.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.08	10.1	-99.2%
Phải thu ngắn hạn	1,090	817	33.4%
Hàng tồn kho	848	717	18.2%
Tài sản ngắn hạn khác	20.6	9.32	121%
Tài sản dài hạn	321	332	-3.2%
Phải thu dài hạn	0.02	0.24	-89.9%
Tài sản cố định	275	317	-13.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	40.7	11.7	249%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.50	2.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2.47	0.47	430%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,542	1,263	22.0%
Nợ ngắn hạn	1,448	1,188	21.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	900	535	68.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	281	365	-23.1%
Nợ dài hạn	94.1	75.7	24.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	44.7	38.7	15.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	754	630	19.6%
Vốn chủ sở hữu	739	612	20.8%
Vốn điều lệ	325	325	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	15.0	18.3	-18.2%

(Nguồn: fireant.vn)

